

Bản án số: **80/2025/DS-PT**

Ngày: 18 – 3 – 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Tô Hoàng Ôn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2025/TLPT-DS ngày 09/01/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Ngọc P, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1996. Địa chỉ thường trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ liên hệ: ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 27/11/2024 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1961 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

3. Chị Lê Thị Cẩm T2, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Chị Lê Thị T3, sinh năm 1988. Địa chỉ thường trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Ấp P, thị trấn P huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lê Thiện K, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị T1, Lê Thị T3, Lê Thị Cẩm T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn Ngô Thị Ngọc P trình bày: Giữa bà và bà T1 có nhiều lần qua lại tiền bạc với nhau, bà T1 nhiều lần hỏi vay tiền của bà, những lần hỏi vay tiền trước đây đều có trả đủ vốn và lãi cho bà nên bà rất tin tưởng bà T1. Chỉ có lần này là để lâu, số tiền 300.000.000 đồng thì trước đây ngày 16/10/2017 âm lịch bà có cho bà T1 hỏi vay để cho các con của bà T1 làm vốn kinh doanh, việc bà T1 hỏi tiền thì ông T cũng biết, nhưng lúc hỏi vay tiền thì không có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Bà đã đưa tiền vay cho bà T1 nhận tiền, đến sau này bà T1 hỏi thêm của bà số tiền vốn vay 100.000.000 đồng vào ngày 22/4/2018 âm lịch thì bà mới làm biên nhận hai đợt cho bà T1 ký tên luôn, bà viết biên nhận rồi đem xuống nhà bà T1, đưa cho bà T1 ký tên vào biên nhận tại nhà bà T1, chính bà T1 đã ký tên trước mặt bà. Bà đã đưa số tiền 100.000.000 đồng cho bà T1 tại nhà của bà T1 sau khi bà T1 ký tên vào biên nhận mượn tiền. Khi bà T1 ký tên thì nói với tôi không rành chữ nên tôi mới kêu bà T1 đưa các con của bà T1 ký tên vào. Từ khi vay tiền ngày 16/10/2017 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2017 dương lịch) đến nay thì bà T1 chỉ gửi trả tiền cho bà được tổng cộng số tiền lãi là 51.000.000 đồng (trong đó gửi trả cho anh Lê Thiện K con của bà số tiền 38.000.000 đồng và gửi trả cho con gái bà tên L số tiền tổng cộng 13.000.000 đồng). Nay bà T1 thừa nhận đúng chữ ký của bà T1 nên bà P rút lại yêu cầu giám định chữ ký của bà T1 và chị T3.

Về hai tờ giấy tính toán lãi mà chị T2 cung cấp thì bà thừa nhận đúng là chữ viết của bà, nhưng do bà và bà T1 có qua lại nhiều lần tiền bạc với nhau. Bà khẳng định 02 tờ giấy chị T2 cung cấp không phải tính toán số tiền đóng lãi của số tiền vốn vay 300.000.000 đồng đã vay ngày 16/10/2017 âm lịch mà tính toán số tiền vay khác giữa bà P và bà T1.

Nay bà yêu cầu buộc vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Lê Thị T3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Lãi suất tính từ sau ngày vay 17/10/2017 âm lịch (nhằm ngày 04/12/2017 dương lịch) cho đến nay, mức lãi suất 1,66%/tháng, đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã đóng 51.000.000 đồng, số tiền lãi yêu cầu trả là 360.514.000 đồng. Trường hợp nếu trả tiền cho bà đủ số vốn gốc 300.000.000 đồng thì bà sẽ bớt 50% số tiền lãi, rồi trả lãi sau cũng được. Nhưng trả dần số tiền thiếu 01 tháng 5.000.000 đồng và xin tiền lãi thì bà không

đồng ý.

Bị đơn chị Lê Thị Cẩm T2 trình bày: Chị thống nhất đến thời điểm hiện nay chị còn nợ bà Ngô Thị Ngọc P số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng nhưng số tiền này vay ngày 16/12/2016 âm lịch theo như mốc thời gian mà bà P đã tính lãi cho chị theo 02 tờ giấy chị cung cấp cho Tòa án, chính bà P đã tính lãi suất đưa cho chị khi chị đóng tiền lãi. Khi vay tiền thì chị có ký biên nhận, biên nhận hiện nay bà P đang giữ. Sau đó em gái chị tên Lê Thị T3 cũng cần vay tiền, nên T3 có hỏi bà P vay số tiền 100.000.000 đồng ngày 22/4/2018 âm lịch thì bà P mới làm biên nhận tổng cộng vay hai đợt vào biên nhận lập ngày 22/4/2018 âm lịch cho chị và T3 ký tên nhưng bà P nói phải có mẹ chị đứng tên vay thì mới cho T3 hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, chị và T3 cũng có ký vào biên nhận mượn tiền lập ngày 22/4/2018 âm lịch, sau đó T3 mới đưa biên nhận nhờ mẹ chị ký tên dưới chỗ người mượn tiền nhưng T3 không có nói với mẹ chị về số tiền vay 300.000.000 đồng của chị, mẹ chị ký tên cũng không có xem nội dung trong biên nhận, chị khẳng định mẹ chị không có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà P, chị vay tiền nên chị tự chịu trách nhiệm trả cho bà P số tiền vốn vay 300.000.000 đồng. Khi hỏi vay tiền của bà P thì cha mẹ chị không hay biết, chị cũng không có làm kinh tế chung với cha mẹ chị, nên không có dính líu gì đến cha mẹ chị đối với số tiền vốn vay 300.000.000 đồng.

Do không có giữ giấy tờ vay tiền nên chị cũng thống nhất ngày vay tiền theo như bà P trình bày là 16/10/2017 âm lịch, số tiền lãi đã đóng cho bà P rồi thì bà cũng không có yêu cầu gì. Đồng ý tính mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày vay đến nay và trừ lại số tiền lãi tổng cộng 51.000.000 đồng, nhưng hiện tại chị không có khả năng trả tiền một lần mà chỉ có khả năng trả từ từ từng tháng, một tháng trả 5.000.000 đồng.

Bị đơn chị Lê Thị T3 trình bày: Chị thừa nhận trước đây khi kẹt tiền, cần tiền xoay sở nên chị có hỏi mượn của bà P số tiền vốn vay 100.000.000 đồng vào ngày 22/4/2018 âm lịch. Do trước đó chị T2 có hỏi vay của bà P số tiền vốn 300.000.000 đồng nên khi chị vay tiền thì bà P có làm biên nhận mượn tiền lập ngày 22/4/2018 âm lịch gộp chung hai khoản vay của chị và chị T2 vào cùng một biên nhận, rồi bà P kêu chị đem về cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị T1 ký tên vào chỗ người mượn tiền thì bà P mới đồng ý cho chị hỏi vay tiền. Theo biên bản hòa giải và đối chất lập ngày 18/7/2024 chị T3 trình bày chị đem biên nhận mượn tiền về nhà và chị tự ký tên trên tên Nguyễn Thị T1 (ký thay cho mẹ chị luôn) chứ không phải chữ ký của mẹ chị (bà T1). Nhưng tại biên bản lấy lời khai lập ngày 19/9/2024 cũng như tại phiên tòa chị T3 trình bày chị đã đưa biên nhận lập ngày 22/4/2018 âm lịch cho mẹ chị bà Nguyễn Thị T1 ký tên vào biên nhận để chị được mượn số tiền 100.000.000 đồng và số tiền hỏi vay này chị đã trả xong cho bà P. Khi đưa mẹ chị ký tên vào biên nhận thì chị cũng không có nói rõ nội dung trong biên nhận, mẹ chị cũng không xem nội dung biên nhận đã ký. Còn số tiền 300.000.000 đồng là tiền của chị T2 tự hỏi vay của bà P trước đó nhưng chị sẽ cùng chị T2 có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 300.000.000 đồng. Không có liên quan đến cha mẹ chị. Chị đồng ý với ý kiến của chị T2 xin lãi và trả dần số tiền vốn vay 300.000.000 đồng cho bà P mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà xác định từ trước đến nay bà không có qua lại tiền bạc gì với bà Ngô Thị Ngọc P, khi gia đình bà nghe phong phanh là con gái bà tên Lê Thị Cẩm T2 có hỏi mượn tiền của bà P thì chồng bà là ông Lê Văn T đã lên trước nhà của bà P ngồi kêu bà P ra hỏi chuyện cho rõ nhưng khoảng một tiếng đồng hồ thì bà P không ra mở cửa cổng nên ông T đi về. Rồi giờ lại kiện hai vợ chồng bà nói còn thiếu tiền vay là không đúng. Sau khi sự việc xảy ra thì bà được biết Cẩm Tú con của bà còn nợ bà P số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay tiền thì không được biết. Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 19/6/2024 bà xác định bà không có ký tên vào biên nhận mượn tiền lập ngày 22/4/2018 vì do bà P cung cấp cho Tòa án nhưng biên bản lấy lời khai lập ngày 11/10/2024 bà T1 thừa nhận bà có ký tên vào biên nhận mượn tiền lập ngày 22/4/2018. Tuy nhiên, lúc đó bà đang ở nhà, con gái bà tên T3 đưa biên nhận cho bà ký tên lúc nào bà không hay, do là mẹ con cũng thường xuyên đưa bà ký tên nên bà cũng không có đọc lại nội dung biên bản, khi đưa bà ký tên thì bà cũng không nhớ T3 đã nói gì. Bà chỉ có ký tên chứ bà không có nhận tiền của bà P, các con của bà cũng thừa nhận có nợ và thống nhất trả nợ cho bà P, bà cũng sẽ hỗ trợ tiền cho các con của bà hàng tháng 5.000.000 đồng để các con của bà trả nợ cho bà P chứ bà không có dính liếu gì đến thiếu tiền của bà P hết, chồng bà cũng không có liên quan gì đến số tiền vay này. Trước đây bà có đưa cho K là con của bà P số tiền 40.000.000 đồng để trả nợ dùm cho T2, theo ông K thừa nhận chỉ nhận của bà số tiền 38.000.000 đồng thì bà cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Nay bà P yêu cầu bà, chồng bà cùng có trách nhiệm liên đới với T2, T3 để trả cho bà P số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất là bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thiện K trình bày: Anh thừa nhận có nhận tiền nhiều lần của bà T1 nhưng tổng cộng số tiền nhận chỉ có 38.000.000 đồng là nhận tiền lãi, anh không nhớ đã gửi tiền lại cho mẹ anh (bà P) chưa nhưng nay mẹ anh đồng ý trừ số tiền lãi cho bà T1 luôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T không có văn bản ý kiến gửi Tòa án và không tham gia phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau: Áp dụng các điều 280; 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 6 Điều 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2 và chị Lê Thị T3 trả nợ vay.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2 và chị Lê Thị T3 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị Ngọc P tổng số tiền là 660.514.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng) trong đó số tiền

vốn vay là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và lãi suất 360.514.000 đồng (*ba trăm sáu mươi triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng*),

1.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc buộc ông Lê Văn T cùng có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2 và chị Lê Thị T3 trả cho bà P tổng số tiền 660.514.000 đồng (*Sáu trăm sáu mươi triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/11/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 23/10/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc buộc bà có trách nhiệm liên đới với Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3 cùng có trách nhiệm trả số tiền 660.514.000 đồng cho bà P. Với lý do bà không có vay và cũng không biết con bà vay tiền của bà P, theo biên nhận bà P cung cấp có chữ ký của bà thực chất là do con bà là T3 đưa cho bà ký, do bà lớn tuổi con kêu ký thì bà ký chứ bà không biết giấy gì và bà cũng không có hỏi giấy gì, bà P không có giao tiền cho bà, bà cũng không có nhận tiền của bà P.

Ngày 07/11/2024 bị đơn bà Lê Thị T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 23/10/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc buộc chị có trách nhiệm liên đới với Lê Thị Cẩm T2, Nguyễn Thị T1 cùng có trách nhiệm trả số tiền lãi 360.514.000 đồng cho bà P. Với lý do khi vay bà đã đóng lãi cho bà P tổng cộng là 179.200.000 đồng nay bà T1 yêu cầu tính lãi từ ngày 04/12/2017 trừ đi số tiền lãi đã đóng là 51.000.000 đồng, còn lại 360.514.000 đồng bà không đồng ý vì thực chất bà đã đóng cho bà P số tiền 179.200.000 đồng, chứ không phải chỉ có 51.000.000 đồng.

Ngày 07/11/2024 bị đơn bà Lê Thị Cẩm T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 23/10/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc buộc chị có trách nhiệm liên đới với Lê Thị T3, Nguyễn Thị T1 cùng có trách nhiệm trả số tiền lãi 360.514.000 đồng cho bà P. Với lý do, khi vay bà đã đóng lãi cho bà P tổng cộng là 179.200.000 đồng nay bà T1 yêu cầu tính lãi từ ngày 04/12/2017 trừ đi số tiền lãi đã đóng là 51.000.000 đồng, còn lại 360.514.000 đồng bà không đồng ý vì thực chất bà đã đóng cho bà P số tiền 179.200.000 đồng chứ không phải chỉ có 51.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và có ý kiến giảm tiền lãi cho bị đơn 60.514.000 đồng, chỉ yêu cầu 300.000.000 đồng tiền lãi. Các

bị đơn không đồng ý, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và các bị đơn yêu cầu xem xét lại tiền lãi cho các bị đơn theo mức lãi suất 0,83%, khấu trừ đi số tiền lãi các bị đơn đã đóng từ ngày 16/12/2016 ã tổng cộng các bị đơn đã đóng được 184.000.000 đồng nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Thị T3 trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo bị đơn T3 về việc xác định khoản tiền 300.000.000 đồng vay vào ngày 16/12/2016 ã, tính lãi lại với mức lãi suất 1,66% từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm và khấu trừ số tiền lãi suất các bị đơn đã đóng tổng cộng là 221.000.000 đồng.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn về lãi suất theo các biên nhận là 171.000.000 đồng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T1 và sửa một phần bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà P vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; bị đơn Lê Thị T4 có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thiện K được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Ngô Thị Ngọc P khởi kiện yêu cầu các bị đơn Lê Văn T, Nguyễn Thị T1, Lê Thị Cẩm T2 và Lê Thị T3 trả số tiền vay còn thiếu 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,66%, sau khi khấu trừ tiền lãi đã đóng 51.000.000 đồng là 360.514.000 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng bà không có hỏi vay tiền của bà P; ông T không có ý kiến phản hồi; Các bị đơn chị T2 và chị T3 thống nhất còn nợ tiền vốn của bà P 300.000.000 đồng, đồng ý cùng nhau trả nợ cho bà P số tiền vốn vay 300.000.000 đồng, xin

được trả dần số tiền còn nợ mỗi tháng 5.000.000 đồng đến hết nợ và xin không trả tiền lãi. Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ cấp sơ thẩm đã quyết định buộc các bị đơn Nguyễn Thị T1, Lê Thị Cẩm T2 và Lê Thị T3 có trách nhiệm liên đới cùng nhau trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi 360.514.000 đồng, tổng cộng là 660.514.000 đồng. Không đồng ý với quyết định trên nên các bị đơn đã kháng cáo.

[2.1] Xét thấy các bị đơn Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3 thừa nhận tiền vốn vay còn nợ bà P 300.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất phía bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn 300.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc các bị đơn trả số tiền này là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của các bị đơn Lê Thị T3 và Lê Thị Cẩm T2 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không đồng ý trả tiền lãi 360.514.000 đồng với lý do đã đóng lãi cho bà T1 được tổng cộng số tiền 179.000.000 đồng, không phải 51.000.000 đồng và xác định thời gian vay tiền là ngày 16/12/2016 chứ không phải 16/10/2017 và tại phiên tòa cung cấp thêm chứng cứ là sổ nhận tiền của chị Lê Thị Diệu L nhận của các bị đơn nhiều lần số tiền 50.000.000 đồng. Các bị đơn yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi đã đóng theo chứng từ tổng cộng là 221.000.000 đồng. Do tại giai đoạn sơ thẩm các bị đơn thống nhất số tính lãi suất từ ngày 04/12/2017 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1.66%/tháng trên số tiền 300.000.000 đồng và khấu trừ 51.000.000 đồng bà P đã nhận, các bị đơn không yêu cầu tính tiền lãi đã đóng trước đó do không biết đóng bao nhiêu nên cấp sơ thẩm đã tính lãi từ ngày 04/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 06 năm 10 tháng 19 ngày, số tiền lãi các bị đơn còn nợ lại là 360.514.000 đồng và buộc các bị đơn trả số tiền lãi này là có cơ sở. Tuy nhiên, sau khi xét xử các bị đơn T2 và T3 không đồng ý và kháng cáo yêu cầu xem xét lại tiền lãi yêu cầu xác định thời gian vay là ngày 16/12/2016 và đã đóng lãi từ được số tiền tổng cộng 221.000.000 đồng theo hai tờ biên nhận lãi nguyên đơn đã ghi cho bị đơn và sau đó có đóng lãi thêm 50.000.000 đồng do L là con của nguyên đơn nhận. Tại phiên tòa, phía đại diện nguyên đơn thừa nhận phía nguyên đơn có nhận của các bị đơn tổng cộng là 88.000.000 đồng, do L nhận 50.000.000 đồng và K nhận 38.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ số tiền này cho các bị đơn, còn số tiền bà P nhận theo hai biên nhận do các bị đơn cung cấp là tiền lãi của các khoảng vay khác, không phải khoảng vay ngày 16/10/2017. Xét thấy, theo 02 tờ biên nhận tiền lãi bị đơn cung cấp cho Tòa án nguyên đơn thừa nhận là do nguyên đơn ghi có mốc thời gian tính lãi từ ngày 16/12/2016 đến 16/4/2018 và mốc thời gian từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/11/2022 (BL 53-54), theo các biên nhận thì nguyên đơn có nhận là 171.000.000 đồng, các bị đơn cho rằng ngoài số tiền này thì còn số tiền các bị đơn gửi cho L con bà P 50.000.000 đồng có cung cấp sổ ghi nhận tiền của Lê Thị Diệu L 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận có nhận tổng cộng là 88.000.000 đồng, đồng ý khấu trừ lãi, còn số tiền theo hai biên nhận 171.000.000 đồng là khoảng tiền lãi của khoảng vay khác nhưng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh ngoài khoảng vay

300.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả thì còn cho vay lần khác 300.000.000 đồng, nguyên đơn cũng thừa nhận khoản vay 300.000.000 đồng khi vay không có lập giấy tờ đến ngày 28/4/2028 ả các bị đơn vay 100.000.000 đồng thì mới ghi chung một biên nhận cho các bị đơn ký. Hơn nữa, theo biên nhận mượn tiền đề ngày 22/4/2018 ả thì để vay lần nhất, lần thứ hai, không thể hiện còn vay lần nào khác trong khi thời điểm này cho rằng còn khoảng vay 300.000.000 đồng lần vay khác chưa trả vì biên nhận tính lãi (BL53) ghi thời gian tính lãi từ ngày 16/12/2016 đến ngày 16/4/2018 còn nợ lãi thể hiện trên giấy tính lãi là 180.000.000 đồng và vốn 300.000.000 đồng chưa trả nhưng ngày 16/10/2017 tiếp tục cho vay số tiền 300.000.000 đồng mà không làm giấy tờ gì, đến ngày 22/4/2018 ả vay 100.000.000 đồng chỉ gộp số tiền vay 300.000.000 đồng đề ngày 16/10/2017 ả mà không ghi gộp khoảng vay 300.000.000 đồng vay trước đó là không hợp lý. Từ những cơ sở trên và các giấy tính lãi, sổ nhận tiền của L con bà P do bị đơn cung cấp nêu trên có cơ sở xác định số tiền 300.000.000 đồng bị đơn đã vay của nguyên đơn là ngày 16/12/2016 ả (nhằm ngày 13/01/2017 dl) chứ không phải ngày 16/10/2017 ả và theo chứng cứ các bị đơn cung cấp và sự thừa nhận của nguyên đơn thì số tiền các giấy tính lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn tính theo các biên nhận tổng cộng là 221.000.000 đồng của số tiền vay 300.000.000 đồng nêu trên, chứ không phải 88.000.000 đồng như phía bị đơn trình bày.

[2.3] Xét kháng cáo của các bị đơn về mức lãi suất theo thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn theo các giấy tính lãi thì ban đầu lãi suất thỏa thuận là 4%; đến ngày 16/4/2018 thì mức lãi suất thỏa thuận lại là 2%, đồng thời giao giấy biên nhận mượn tiền ngày 22/4/2018 cũng thể hiện thỏa thuận mức lãi suất của số tiền vay 300.000.000 đồng cũng là 2%/tháng, quá trình giải quyết vụ án thì các đương sự cũng đã thống nhất mức lãi suất là 1,66%/tháng. Lãi suất các đương sự thỏa thuận là phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm đã tính mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn. Từ đó có cơ sở xác định lãi suất các bị đơn còn nợ nguyên đơn 300.000.000 đồng tính từ ngày 16/12/2016 ả (nhằm ngày 13/01/2017 dl) đến ngày xét xử sơ thẩm 23/10/2024 là 07 năm 09 tháng 10 ngày với tiền lãi là 300.000.000 đồng X 1,66%/tháng X 07 năm 09 tháng 10 ngày = 464.800.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền lãi các bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 221.000.000 đồng, các bị đơn còn nợ tiền lãi của nguyên đơn là 243.800.000 đồng.

[2.4] Từ những phân tích trên thấy rằng số tiền các bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng tiền vốn và lãi là 543.800.000 đồng. Nên các bị đơn có trách nhiệm trả số tiền này.

[2.5] Đối với kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà liên đới cùng Lê Thị Cẩm T2 và Lê Thị T3 trả số tiền 660.514.000 đồng, vì bà không có vay tiền bà T1, cũng không biết các con bà vay tiền bà T1, tờ giấy vay tiền do bà Thủy cung C là do con bà đưa bà ký tên, bà không biết nội dung biên nhận và cũng không nghe con bà nói biên nhận gì nên không đồng ý trả. Xét thấy, theo tờ biên nhận lập ngày 22/4/2018 ả (BL4) do bà Thủy cung C có thể hiện nội dung mượn tiền và thỏa thuận lãi suất

của các lần mượn, có chữ ký bà T1, chị T3, nội dung mượn tiền cũng thể hiện rõ làm vốn kinh doanh và trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định có ký vào biên bản mượn tiền này. Đồng thời, trong thời gian vay bà T1 cũng thừa nhận bà có đưa cho K là con bà T1 để đóng tiền lãi nhiều lần và đưa cho con bà là T2 để trả tiền lãi cho L con bà T1. Theo lời khai của chị T2 (BL51) thì mượn tiền làm vốn mua bán; việc mua bán kinh doanh của chung gia đình là nguồn thu nhập để lo chi phí trong gia đình nên việc cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên đới cùng Lê Thị Cẩm T2 và Lê Thị T3 trả tiền là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, thấy rằng kháng cáo của các bị đơn Lê Thị Cẩm T2 và Lê Thị T3 và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn T3 về tính lại lãi suất là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T1 về nghĩa vụ liên đới bồi thường.

[4] Đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3 và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị T4 là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của các bị đơn Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3 được chấp nhận một phần và Bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm được điều cho phù hợp và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi có yêu cầu được miễn án phí nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1. Sửa bản án sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 280; 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2 và chị Lê Thị T3 trả nợ vay.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2 và chị Lê Thị T3 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị Ngọc P tiền vốn vay nợ là 300.000.000 đồng, tiền lãi 243.800.000 đồng. Tổng cộng 543.800.000 đồng.

1.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc P về việc buộc ông Lê Văn T cùng có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị T1, chị Lê Thị Cẩm T2 và chị Lê Thị T3 trả cho bà P số tiền vốn và lãi còn thiếu là

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Ngọc P được miễn án phí. Các bị đơn Nguyễn Thị T1, Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3 phải chịu án phí là 25.752.000 đồng nhưng do bà Lê Thị T4 là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên bị đơn Nguyễn Thị T1 được miễn. án phí sơ thẩm. Vì vậy, bị đơn Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị T3 phải liên đới chịu án phí là 17.168.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn không phải chịu. Các bị đơn Lê Thị T3, Lê Thị Cẩm T2 mỗi người được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, bà T3 đã nộp theo biên lai thu số 0007249, ngày 17/11/2024 và bà T2 nộp theo biên lai 007250 ngày 17/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn Nguyễn Thị T1 được miễn án phí.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã Ngã Năm;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV, PTC, TDS;
- Lưu: HSVA - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy

